

Bản án số: 204/2017/HSPT

Ngày: 11/5/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Việt Tiên

Các Thẩm phán:

1. Bà Quách Thanh Bình
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hồ Thị Kiều Trang– Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Dương Ngọc Ân- Kiểm sát viên

Ngày 11/5/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 34/2017/HSPT ngày 17/01/2017 đối với bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Tổ L do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 67/2016/HSST ngày 07/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo kháng cáo:

1/Trần Tổ L; giới T h: nữ; sinh năm: 1987; tại: HG; Thường trú: Ấp PT, xã TPT, huyện CTA, tỉnh HG; Chỗ ở: Tổ 4, ấp 1, xã HP, huyện NB, thành phố Hồ Chí Minh; trình độ văn hóa: 5/12; nghề nghiệp: Không; con ông: Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N; hoàn cảnh gia đình: có chồng là bị cáo T (trong cùng vụ án) và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 21/7/2006 bị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán, chiếm đoạt trẻ em” (Bản án số 1046/HSPT)

Bị cáo tại ngoại (có mặt)

2/Nguyễn Văn T ; giới T h: nam; sinh năm: 1993; tại: HG; Thường trú: Ấp PL, xã TPT, huyện CTA, tỉnh HG; Chỗ ở: Tổ 4, ấp 1, xã HP, huyện NB, thành phố Hồ Chí Minh; trình độ văn hóa: 07/12; nghề nghiệp: Không; con ông: Nguyễn Văn C và bà Trần Thị L; hoàn cảnh gia đình: có vợ là bị cáo L (trong cùng vụ án) và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

NHẬN THẤY:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện NB và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 9/3/2010, Trần Tổ L có hành vi lén lút lấy trộm của ông Nguyễn Hoàng B 01 bóp da mà ông Bắc đã để quên trên giường khách sạn Gia Minh, trong đó có số tiền 19.510.000 đồng và 01 điện thoại BlackBerry màu đen trị giá 1.700.000 đồng. Sau khi lấy trộm số tài sản trên, bị cáo L đã đem về cho chồng là Nguyễn Văn T cất giữ và có nói với T số tài sản này là do L đã trộm cắp của khách tại khách sạn Gia Minh và kêu T cùng bỏ trốn về quê ở tỉnh HG. Số tiền trên đã được sử dụng như sau: 510.000 đồng T trả tiền taxi và mua vé xe để về quê, khi về quê L đưa cho T 6.000.000 đồng; L cho mẹ ruột L là bà Nguyễn Thị N 3.000.000 đồng, L trả nợ hết 7.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng L tiêu xài cá nhân hết. Riêng chiếc điện thoại hiệu BlackBerry, T mang đến tiệm cầm đồ Thanh Tâm cầm cố cho chị Lê Thị Thanh T lấy 500.000 đồng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản ngày 07/4/2016 trong tố tụng hình sự huyện NB kết luận 01 chiếc điện thoại hiệu BlackBerry có trị giá: 1.700.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 67/2016/HSST ngày 07/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Trần Tổ L phạm tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”

Áp dụng Khoản 1 Điều 138, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 33 Bộ luật hình sự

Xử phạt: bị cáo Trần Tổ L 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù T h từ ngày bắt bị cáo thi hành án

Áp dụng Khoản 1 Điều 250, điểm p, h khoản 1 Điều 46, Điều 33 Bộ luật hình sự

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn T 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù T h từ ngày bắt bị cáo thi hành án

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, xử lý vật chứng và thời hạn kháng cáo.

Ngày 21/12/2016, bị cáo Nguyễn Văn T , bị cáo Trần Tổ L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của kiểm sát viên, các bị cáo.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa phúc thẩm, qua xét hỏi các bị cáo Trần Tổ L, Nguyễn Văn T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi tóm tắt nội dung, phân tích T h chất vụ án những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đã đề nghị Hội

đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của 02 bị cáo, giữ nguyên hình phạt như án sơ thẩm tuyên nhưng cho 02 bị cáo được hưởng án treo với thời gian thử thách theo luật định.

Căn cứ lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp lời khai nhân chứng cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án xét đã có đủ cơ sở pháp lý kết luận: Bị cáo Trần Tổ L đã có hành vi lén lút lấy trộm của ông Nguyễn Hoàng B 01 bóp da trong đó có số tiền 19.510.000 đồng và 01 điện thoại BlackBerry màu đen trị giá 1.700.000 đồng. Sau khi lấy trộm số tài sản trên, bị cáo L đã đem về cho chồng là Nguyễn Văn T cất giữ và có nói với T số tài sản này là do L đã trộm cắp của khách tại khách sạn Gia Minh và kêu T cùng bỏ trốn về quê ở tỉnh HG. Số tiền trên đã được sử dụng như sau: 510.000 đồng T trả tiền taxi và mua vé xe để về quê, khi về quê L đưa cho T 6.000.000 đồng; L cho mẹ ruột L là bà Nguyễn Thị N 3.000.000 đồng, L trả nợ hết 7.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng L tiêu xài cá nhân hết. Tại cơ quan điều tra công an huyện NB, thành phố Hồ Chí Minh, bị cáo L, bị cáo T đã khai nhận hành vi phạm tội. Tại Bản kết luận định giá tài sản ngày 7/4/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện NB, thành phố Hồ Chí Minh kết luận 01 chiếc điện thoại BlackBerry màu đen trị giá 1.700.000 đồng.

Với các hành vi như đã nêu trên của các bị cáo xét thấy án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trần Tổ L về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự, bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 250 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở đúng người, đúng tội. Đối với bị cáo L có nhân thân xấu năm 2006 đã bị xét xử về tội “Mua bán, chiếm đoạt trẻ em”. Xét T h chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của từng bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo L 02 (hai) năm tù, bị cáo T 01 (một) năm tù.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo L, bị cáo T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, có con nhỏ không ai chăm sóc. Mặc dù, tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo không trình bày thêm tình tiết gì mới, bị cáo L có nhân thân xấu nên không thể chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo. Tuy nhiên, xét án sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo L là phạm tội khi đang mang thai đồng thời bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ do đó nghĩ nên giảm nhẹ cho bị cáo L một phần hình phạt. Riêng bị cáo T, xét bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nghĩ nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo T về việc xin hưởng án treo.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng điểm b khoản 2 khoản 3 Điều 248 của Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo L, Chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Trần Tô L phạm tội phạm tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Áp dụng Khoản 1 Điều 138, điểm p, 1 khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự (đối với bị cáo L)

Áp dụng Khoản 1 Điều 250, điểm h, p khoản 1 khoản 2 Điều 46, khoản 1 khoản 2 Điều 60 của Bộ luật hình sự (đối với bị cáo T)

Xử phạt: bị cáo Trần Tô L 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù T h từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn T 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo T về cho Ủy ban nhân dân xã HP, huyện NB, thành phố Hồ Chí Minh giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Các bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

(Đã giải thích chế định án treo cho bị cáo)

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- VKSND H. Nhà Bè; (1)
- P.PC 53 - CATP; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Chi cục THA H. Nhà Bè; (1)
- TAND H. Nhà Bè; (2)
- Công an H. Nhà Bè; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (20) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Việt Tiên